

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/2011/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 09 tháng 12 năm 2011

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
chi ngân sách địa phương năm 2012**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Quyết định số 2113/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2012;

Căn cứ Quyết định số 2880/QĐ-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2012;

Xét Tờ trình số 3100/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2011 về phê duyệt dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2012; Tờ trình số 3349/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2011 về việc điều chỉnh, bổ sung số liệu dự kiến dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2012 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2012 với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 1.465.000 triệu đồng

Trong đó:

- Thu nội địa: 885.000 triệu đồng;

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 580.000 triệu đồng.

2. Thu ngân sách địa phương: 3.836.156 triệu đồng

Trong đó:

- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp đưa vào cân đối:	875.910 triệu đồng;
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách Trung ương:	1.598.430 triệu đồng;
- Thu vốn thực hiện chương trình mục tiêu, dự án:	611.000 triệu đồng;
- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương thực hiện một số chính sách mới:	171.986 triệu đồng;
- Thu vốn đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước:	180.000 triệu đồng;
- Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương:	283.830 triệu đồng;
- Thu chuyển nhiệm vụ và bổ sung từ kết dư năm 2011:	15.000 triệu đồng;
- Thu vay để đầu tư chương trình kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn:	30.000 triệu đồng;
- Các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước:	70.000 triệu đồng.
3. Tổng chi ngân sách địa phương:	3.836.156 triệu đồng
Trong đó:	
- Chi ngân sách tỉnh:	2.213.687 triệu đồng;
- Chi ngân sách các huyện, thành phố, thị xã:	1.307.500 triệu đồng;
- Chi ngân sách xã:	314.969 triệu đồng.

Điều 2. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2012 cho từng cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, các cơ quan khác ở tỉnh; mức bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố, thị xã (kèm theo Phụ lục).

Đối với dự phòng ngân sách tỉnh, UBND tỉnh quyết định chi theo quy định hiện hành của pháp luật và báo cáo kết quả thực hiện với HĐND tỉnh.

Đối với phần thu vượt dự toán ngân sách năm 2012, UBND tỉnh xây dựng phương án sử dụng, thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh trước khi thực hiện; báo cáo HĐND tỉnh kết quả thực hiện tại phiên họp gần nhất.

Đối với nguồn thu tiền sử dụng đất được sử dụng để đầu tư hạ tầng, giải phóng mặt bằng cho đầu tư phát triển.

Điều 3. Giao UBND tỉnh

Triển khai giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, các cơ quan khác ở tỉnh; nhiệm vụ thu, chi và mức cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách từng huyện, thành phố, thị xã. Quyết định phân bổ dự toán ngân sách các huyện, thành phố, thị xã năm 2012 và công khai dự toán ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Chỉ đạo và kiểm tra việc sử dụng ngân sách đối với những đơn vị trực thuộc, đảm bảo chi ngân sách đúng chế độ, đúng tiêu chuẩn, định mức, đúng dự toán được giao. Đồng thời tổ chức xử lý kịp thời những tồn tại, sai phạm được phát hiện qua kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đã có kết luận bằng văn bản; làm rõ trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân và thực hiện chế độ trách nhiệm đối với thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trong quản lý điều hành ngân sách khi để xảy ra thất thoát, lãng phí, sử dụng ngân sách sai chế độ, chính sách; không chuyển nhiệm vụ sang năm sau đối với những nhiệm vụ chi đã được bố trí dự toán năm trước (trừ các trường hợp được phép theo quy định).

Điều 4. Giao Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND, đại biểu HĐND tỉnh tăng cường công tác giám sát việc thực hiện Nghị quyết về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2012 theo lĩnh vực và phạm vi trách nhiệm đã được pháp luật quy định.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Quảng Trị khóa VI, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2011 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua.

CHỦ TỊCH

Lê Hữu Phúc

Phụ lục số I
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2012
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2011/NQ-HĐND
ngày 09 tháng 12 năm 2011 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2011	Ước TH năm 2011	Dự toán năm 2012
A	B	1	2	3
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	1.000.000	1.336.240	1.465.000
1	Thu nội địa	650.000	829.240	885.000
2	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	350.000	507.000	580.000
B	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	3.199.153	4.482.303	3.836.156
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	642.460	823.350	875.910
2	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	2.441.693	2.971.291	2.845.246
	Trong đó: + Bổ sung trong kế hoạch	1.551.873	1.551.873	1.598.430
	+ Bổ sung Chương trình mục tiêu quốc gia			
	+ Bổ sung một số Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	715.900	611.000	611.000
	+ Bổ sung thực hiện chính sách mới	23.920	23.920	171.986
	+ Bổ sung ngoài kế hoạch		634.498	
	+ Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn vay nợ nước ngoài	150.000	150.000	180.000
	+ Bổ sung mục tiêu bằng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại			
	+ Bổ sung có mục tiêu thực hiện cải cách tiền lương			283.830
3	Thu chuyển nhiệm vụ và bổ sung từ kết dư	25.000	25.000	15.000
4	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau		567.786	
5	Thu vay Chương trình kiên cố hóa kênh mương cấp 2 và giao thông nông	30.000	30.000	30.000

	thôn			
6	Thu viện trợ			
7	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		376	
8	Các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	60.000	64.500	70.000
	Trong đó: + Thu xổ số kiến thiết	7.500	12.000	9.000
C	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	3.199.153	4.553.036	3.836.156
1	Chi đầu tư phát triển	422.932	614.867	483.665
2	Chi thường xuyên	1.880.408	2.305.671	2.505.663
3	Chi dự phòng	64.480	64.480	72.280
4	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	1.383		22.233
5	Chi Chương trình kiên cố hóa kênh mương, kiên cố hóa giao thông nông thôn từ nguồn vay	30.000	30.000	30.000
6	Chi thực hiện Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	738.950	1.472.518	651.315
7	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000
8	Chi sự nghiệp để lại quản lý qua ngân sách	60.000	64.500	70.000
	Trong đó: + Chi từ nguồn thu xổ số	7.500	12.000	9.000

Phụ lục số I
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2012
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2011/NQ-HĐND
ngày 09 tháng 12 năm 2011 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Ước TH năm 2011	Dự toán TW năm 2012	Dự toán địa phương năm 2012
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	5.129.788	4.215.246	4.425.246
A. TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	1.336.240	1.370.000	1.465.000
I. THU NỘI ĐỊA	829.240	820.000	885.000
1. Thu xí nghiệp quốc doanh Trung ương	125.000	145.000	152.780
2. Thu xí nghiệp quốc doanh địa phương	51.600	65.000	68.490
3. Thu ngoài quốc doanh	260.000	319.200	336.180
4. Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	5.000	5.500	5.800
5. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	443		
6. Lệ phí trước bạ	61.500	72.500	76.300
7. Thuế nhà đất	16.000	5.000	5.270
8. Thuế thu nhập cá nhân	22.000	27.000	28.460
9. Thuế bảo vệ môi trường	52.000	61.000	64.280
10. Thu phí và lệ phí	15.000	16.800	19.070
Trong đó: - Phí Trung ương	5.740	9.000	9.000
- Phí tỉnh	5.024	7.800	5.810
- Phí huyện, xã	4.236		4.260
11. Thu tiền sử dụng đất	158.500	75.000	100.000
12. Thu tiền thuê đất	5.500	6.000	6.370
13. Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	100		
14. Thu khác (bao gồm cả thu phạt, tịch thu...)	13.500	16.000	16.000

15. Các khoản thu tại xã	5.000	6.000	6.000
16. Các khoản thu khác có địa chỉ chi	38.097		
II. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	507.000	550.000	580.000
1. Thu thuế xuất nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	7.000	5.000	10.000
2. Thu thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	500.000	545.000	570.000
B. THU VAY CHƯƠNG TRÌNH KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG CẤP 2 VÀ GIAO THÔNG NÔNG THÔN	30.000		30.000
C. CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI QUẢN LÝ CHI QUA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	64.500		70.000
Trong đó: Thu xổ số kiến thiết	12.000		9.000
D. THU BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	2.210.291	2.054.246	2.054.246
- Thu bổ sung cân đối	1.551.873	1.598.430	1.598.430
- Bổ sung thực hiện một số chính sách mới	23.920	171.986	171.986
- Bổ sung cải cách tiền lương		283.830	283.830
- Bổ sung ngoài kế hoạch	634.498		
E. THU CHUYỂN NHIỆM VỤ VÀ BỔ SUNG TỪ KẾT DƯ	25.000		15.000
G. THU CHUYỂN NGUỒN NĂM TRƯỚC SANG NĂM SAU	567.786		
H. THU VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ	745.595	611.000	611.000
I. THU VỐN DỰ ÁN NƯỚC NGOÀI	150.000	180.000	180.000
K. THU BỔ SUNG CẤP DƯỚI NỘP LÊN	376		

Phụ lục số I
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2012
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2011/NQ-HĐND
ngày 09 tháng 12 năm 2011 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Ước TH năm 2011	Dự toán TW năm 2012	Dự toán địa phương năm 2012		
			Tổng số	Tỉnh	Huyện
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	5.129.788	4.215.246	4.425.246	4.081.316	343.930
A. TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	1.336.240	1.370.000	1.465.000	1.121.070	343.930
I. THU NỘI ĐỊA	829.240	820.000	885.000	541.070	343.930
1. Thu xí nghiệp quốc doanh Trung ương	125.000	145.000	152.780	152.780	
2. Thu xí nghiệp quốc doanh địa phương	51.600	65.000	68.490	68.490	
3. Thu ngoài quốc doanh	260.000	319.200	336.180	153.840	182.340
4. Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	5.000	5.500	5.800	5.800	
5. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	443				
6. Lệ phí trước bạ	61.500	72.500	76.300		76.300
7. Thuế nhà đất	16.000	5.000	5.270		5.270
8. Thuế thu nhập cá nhân	22.000	27.000	28.460	15.820	12.640
9. Thuế bảo vệ môi trường	52.000	61.000	64.280	64.280	
10. Thu phí và lệ phí	15.000	16.800	19.070	10.660	8.410
Trong đó: - Phí Trung ương	5.740	9.000	9.000	5.585	3.415
- Phí tỉnh	5.024	7.800	5.810	5.075	735
- Phí huyện, xã	4.236		4.260		4.260
11. Thu tiền sử dụng đất	158.500	75.000	100.000	55.000	45.000
12. Thu tiền thuê đất	5.500	6.000	6.370		6.370
13. Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	100				
14. Thu khác (bao gồm cả thu phạt, tịch thu...)	13.500	16.000	16.000	14.400	1.600

15. Các khoản thu tại xã	5.000	6.000	6.000		6.000
16. Các khoản thu khác có địa chỉ chi	38.097				
II. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	507.000	550.000	580.000	580.000	
1. Thu thuế xuất nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	7.000	5.000	10.000	10.000	
2. Thu thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	500.000	545.000	570.000	570.000	
B. THU VAY CHƯƠNG TRÌNH KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG CẤP 2 VÀ GIAO THÔNG NÔNG THÔN	30.000		30.000	30.000	
C. CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI QUẢN LÝ CHI QUA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	64.500		70.000	70.000	
Trong đó: Thu xổ số kiến thiết	12.000		9.000	9.000	
D. THU BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	2.210.291	2.054.246	2.054.246	2.054.246	
- Thu bổ sung cân đối	1.551.873	1.598.430	1.598.430	1.598.430	
- Bổ sung thực hiện một số chính sách mới	23.920	171.986	171.986	171.986	
- Bổ sung cải cách tiền lương		283.830	283.830	283.830	
- Bổ sung ngoài kế hoạch	634.498				
E. THU CHUYỂN NHIỆM VỤ VÀ BỔ SUNG TỪ KẾT DƯ	25.000		15.000	15.000	
G. THU CHUYỂN NGUỒN NĂM TRƯỚC SANG NĂM SAU	567.786				
H. THU VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ	745.595	611.000	611.000	611.000	
I. THU VỐN DỰ ÁN NƯỚC NGOÀI	150.000	180.000	180.000	180.000	
K. THU BỔ SUNG CẤP DƯỚI NỘP LÊN	376				

Phụ lục số I**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2012***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2011/NQ-HĐND**ngày 09 tháng 12 năm 2011 của HĐND tỉnh Quảng Trị)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

Nội dung chi	Dự toán TW giao năm 2012	Dự toán chi địa phương năm 2012			
		Tổng số	Trong đó		
			Tỉnh	Huyện	Xã
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ	3.656.155	3.836.156	2.213.687	1.307.500	314.969
A. TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	2.693.169	3.084.841	1.462.372	1.307.500	314.969
I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	258.900	483.665	354.319	129.346	
1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản	257.900	302.750	173.404	129.346	
Trong đó:					
- Chi xây dựng cơ bản tập trung	182.900	182.900	120.404	62.496	
Trong đó:					
+ Vốn xây dựng cơ bản tập trung phân bổ		150.240	93.744	56.496	
+ Chi trả nợ vay ngân hàng phát triển		32.660	26.660	6.000	
- Trung ương hỗ trợ có địa chỉ		24.850	3.000	21.850	
- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (*)	75.000	95.000	50.000	45.000	
2. Chi đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước		180.000	180.000		
3. Chi vốn đối ứng các dự án ODA hành chính sự nghiệp	1.000	915	915		
4. Chi đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp					
II. CHI THƯỜNG XUYÊN	2.360.989	2.505.663	1.051.243	1.148.240	306.180
1. Chi trợ giá, trợ cước		4.820	4.820		
2. Chi sự nghiệp kinh tế		214.151	135.363	60.647	18.141
3. Chi sự nghiệp môi trường		27.200	5.500	21.700	0
4. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.045.519	1.081.100	249.060	826.125	5.915
- Chi sự nghiệp giáo dục		1.023.138	200.156	817.067	5.915
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy		57.962	48.904	9.058	

nghề					
5. Chi sự nghiệp y tế và dân số		326.829	323.692	3.137	
6. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	12.217	13.167	13.167		
7. Chi sự nghiệp công nghệ thông tin và bưu chính viễn thông		4.036	4.036		
8. Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin		30.800	18.234	7.205	5.361
9. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình		13.909	7.647	6.262	
10. Chi sự nghiệp thể dục - thể thao		6.171	1.561	3.300	1.310
11. Chi bảo đảm xã hội		101.411	24.626	64.143	12.642
12. Chi quản lý hành chính		559.458	186.194	139.650	233.614
13. Chi quốc phòng		64.150	33.598	8.790	21.762
14. Chi an ninh		21.029	11.140	3.602	6.287
15. Chi khác ngân sách		37.432	32.605	3.679	1.148
III. CHI TẠO NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG VÀ MỘT SỐ CHẾ ĐỘ MỚI		22.233	22.233		
IV. CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.000	1.000	1.000		
V. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	72.280	72.280	33.577	29.914	8.789
B. CHI CHƯƠNG TRÌNH KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG CẤP 2 VÀ BÊ TÔNG HÓA GIAO THÔNG NÔNG THÔN TỪ NGUỒN VỐN VAY		30.000	30.000		
C. CHI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC	962.986	651.315	651.315		
D. CHI SỰ NGHIỆP ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		70.000	70.000		
Trong đó: Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết		9.000	9.000		

Ghi chú:

(*): Không bao gồm 05 tỷ đồng kinh phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 và Chỉ thị số 20/CT-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2011 của UBND tỉnh đã bố trí ở sự nghiệp kinh tế.

Phụ lục số II**DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH KHỐI TỈNH NĂM 2012**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2011/NQ-HĐND
ngày 09 tháng 12 năm 2011 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Biên chế	Tổng số	Trong đó	
				Chi con người	Chi công việc
	Tổng số	1.712	186.194	100.618	85.576
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	53	4.225	2.862	1.363
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	43	3.005	2.446	559
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	47	4.278	2.423	1.855
4	Sở Giao thông vận tải	26	1.840	1.346	494
5	Sở Tài chính	51	4.044	2.723	1.321
6	Sở Xây dựng	33	2.695	1.785	910
7	Sở Tư pháp	22	2.118	1.102	1.016
8	Sở Công Thương	37	3.197	1.904	1.293
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	32	2.464	1.603	861
10	Sở Y tế	34	2.941	2.082	859
11	Sở Khoa học và Công nghệ	33	2.899	1.868	1.031
	Trong đó: Chi cục Đo lường chất lượng	11	756	602	154
12	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	45	3.809	2.774	1.035
13	Sở Thông tin và Truyền thông	27	2.309	1.367	942
14	Sở Nội vụ	34	3.207	1.822	1.385
15	Sở Ngoại vụ (có kinh phí biên giới)	22	2.697	1.041	1.656
16	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị tỉnh	3	514	165	349
17	Sở Giáo dục và Đào tạo	56	4.866	3.960	906
18	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh (trong đó hỗ trợ Đoàn đại biểu Quốc hội 100 triệu)	32	8.286	1.730	6.556
19	Văn phòng UBND tỉnh	50	8.134	3.244	4.890
20	Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh	11	5.863	549	5.314
21	Ban Dân tộc tỉnh	32	2.389	1.624	765

22	Chi cục Quản lý Thị trường	64	4.810	3.784	1.026
23	Thanh tra tỉnh	34	3.516	2.225	1.291
24	Phòng Công chứng	6	354	267	87
25	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	13	1.186	510	676
26	Chi cục Phát triển nông thôn	18	1.252	860	392
27	Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	17	963	725	238
28	Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh	40	3.309	1.982	1.327
29	Ban Thanh tra giao thông	15	1.093	826	267
30	Ban Tôn giáo tỉnh	10	892	497	395
31	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Khu Công nghiệp	10	492	308	184
32	Trung tâm Thương mại Lao Bảo	33	1.595	1.265	330
33	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh		96		96
34	Trung tâm Thông tin xúc tiến Du lịch	7	496	341	155
35	Tỉnh ủy	191	41.118	15.873	25.245
36	Báo Quảng Trị	45	2.723	1.833	890
37	Ban Chỉ đạo Phòng, chống tham nhũng tỉnh	8	1.445	532	913
38	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	23	3.238	1.729	1.509
39	Tỉnh Đoàn	29	3.440	1.591	1.849
40	Hội Nông dân tỉnh	27	2.451	1.490	961
41	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	24	3.240	1.455	1.785
42	Hội Cựu chiến binh tỉnh	14	1.293	827	466
43	Đoàn Khối các cơ quan tỉnh	4	426	175	251
44	Tổng đội Thanh niên xung phong	7	485	278	207
45	Hội Nhà báo	4	564	215	349
46	Liên minh HTX và Doanh nghiệp ngoài quốc doanh tỉnh	18	1.538	857	681
47	Hội Y học Dân tộc cổ truyền	3	391	241	150
48	Hội Chữ thập đỏ	10	804	564	240
49	Hội Người mù	8	605	352	253
50	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	5	1.597	336	1.261
51	Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản	9	576	366	210
52	Chi cục Kiểm lâm	208	16.016	12.954	3.062

53	Trung tâm Tin học tỉnh	17	1.297	588	709
54	Chi cục Văn thư Lưu trữ	12	822	528	294
55	Trung tâm Dịch vụ - Hội nghị tỉnh	8	406	314	92
56	Chi cục Lâm nghiệp	12	906	685	221
57	Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm	15	1.019	683	336
58	Chi cục Bảo vệ môi trường	13	671	471	200
59	Ban Quản lý Dự án Thủy lợi - Thủy điện	3	201	157	44
60	Trạm Kiểm soát Liên Hợp Tân Hợp		370		370
61	Hỗ trợ hoạt động các Hội	5	2.718	1.514	1.204
-	Hội Bảo trợ Người tàn tật và Trẻ mồ côi tỉnh	1	336	201	135
-	Hội Người cao tuổi tỉnh		232	122	110
-	Hội Khuyến học tỉnh		232	122	110
-	Hội Nạn nhân chất độc da cam	1	292	207	85
-	Hội Kế hoạch hóa gia đình	1	297	172	125
-	Hội Từ thiện		232	122	110
-	Hội Làm vườn	2	316	227	89
-	Câu lạc bộ Đường 9		133	73	60
-	Ban Liên lạc tù chính trị		143	73	70
-	Hội Cựu Thanh niên xung phong		202	122	80
-	Hội Di sản văn hóa		50		50
-	Hội Châm cứu		30		30
-	Hội Cựu giáo chức		60		60
-	Hội Luật gia		113	73	40
-	Hội Khoa học kinh tế		50		50

Phụ lục số II**DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP VĂN XÃ KHỐI TỈNH NĂM 2012**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2011/NQ-HĐND
ngày 09 tháng 12 năm 2011 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị	Dự toán năm 2012	Ghi chú
TỔNG SỐ	646.843	
I. CHI TRỢ GIÁ BÁO QUẢNG TRỊ	4.820	
II. SỰ NGHIỆP VĂN HÓA - THÔNG TIN	16.077	
1. Hội Văn học Nghệ thuật	1.332	
2. Tạp chí Cửa Việt	1.449	
3. Sự nghiệp văn hóa	12.716	
4. Kinh phí sáng tạo báo chí của Hội Văn học Nghệ thuật và Hội Nhà báo địa phương	580	Trung ương hỗ trợ
III. SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	200.156	Có học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư số 43, kinh phí đào tạo cử tuyển 5.000 triệu, toàn ngành 6.000 triệu; tiết kiệm tạo nguồn cải cách tiền lương: 1.300 triệu; học phí được xác định trong kỳ báo cáo cải cách tiền lương năm 2012
Trong đó: Học bổng học sinh dân tộc bán trú	4.415	Phân bổ sau cho các huyện thực hiện khi có số liệu báo cáo chính thức
IV. SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO	48.904	
1. Trường Cao đẳng Sư phạm	13.096	Có 300 triệu đào tạo học sinh Lào
2. Trường Chính trị Lê Duẩn	6.078	
3. Trường Trung học Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.665	
4. Trung tâm Hoạt động Thanh thiếu niên	871	

5. Trường Trung học Y tế	2.948	
6. Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao	3.740	
7. Nhà Thiếu nhi	1.468	
8. Trường Dạy nghề tổng hợp	3.567	
9. Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	100	
10. Liên minh Hợp tác xã và Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	1.631	Có kinh phí đào tạo ĐH, TH cho cán bộ hợp tác xã
11. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	300	
- Phát triển chương trình, giáo trình dạy nghề	100	
- Đào tạo bồi dưỡng giáo viên dạy nghề	200	
12. Đào tạo cán bộ Lào	3.000	Chuyên môn nghiệp vụ + Trung cấp Chính trị
13. Đào tạo lại (Sở Nội vụ phân bổ)	2.300	
14. Đào tạo khác	2.900	Đào tạo nghề, cán bộ người dân tộc theo Nghị quyết số 06, 07; đào tạo trung cấp nghiệp vụ Trưởng công an xã
15. Đào tạo theo Đề án 236 (sửa đổi)	2.000	
16. Đề án đào tạo bồi dưỡng cán bộ chủ chốt Hội Liên hiệp Phụ nữ	360	Trung ương hỗ trợ
17. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức QLNN về tôn giáo	380	Trung ương hỗ trợ
18. Đào tạo cán bộ hợp tác xã	1.500	Trung ương hỗ trợ
V. SỰ NGHIỆP Y TẾ	323.692	
1. Kinh phí sự nghiệp ngành y tế	227.878	Tiết kiệm tạo nguồn cải cách tiền lương: 1.985 triệu đồng
2. Chi sự nghiệp dân số - kế hoạch hóa gia đình	7.070	Thực hiện Nghị quyết số 06/2010/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2010 về chính sách dân số

3. Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo	58.266	Mua thẻ BHYT cho người nghèo, người dân tộc thiểu số
4. Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 06 tuổi	26.892	Tạm tính 60.000 trẻ
5. Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội	3.586	Tạm tính 8.000 đối tượng
VI. SỰ NGHIỆP KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ	13.167	Bao gồm cả nghiên cứu khoa học, quỹ phát triển sự nghiệp khoa học và 950 triệu Trung ương bổ sung kinh phí nghiên cứu khoa học
Trong đó:		
- Kinh phí nghiên cứu khoa học	950	Trung ương bổ sung
VII. SỰ NGHIỆP CNTT VÀ TRUYỀN THÔNG	4.036	
1. Văn phòng UBND tỉnh	700	
2. Sở Thông tin và Truyền thông	2.510	
3. Trung tâm CNTT - Truyền thông	456	
4. Kinh phí Đề án 06	370	
VIII. SỰ NGHIỆP PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH	7.647	
IX. SỰ NGHIỆP THỂ DỤC - THỂ THAO	1.561	
1. Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	1.561	
X. SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI	24.626	
1. Chi bộ máy và kinh phí ĐBXH	7.022	
2. Kinh phí thực hiện mua BHYT và mai táng phí cho đối tượng theo Quyết định 290 và Nghị định 150	1.018	
3. Chương trình giải quyết việc làm	2.800	Có kinh phí quản lý Ban Chỉ đạo 120
4. Lương cán bộ làm công tác giảm nghèo	850	

5. Bảo vệ và chăm sóc trẻ em	1.830	
Trong đó: Đối ứng chương trình bảo vệ trẻ em	500	Vốn ngân sách địa phương
+ Chương trình bảo vệ trẻ em	600	Trung ương hỗ trợ
6. Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh Quảng Trị	200	
7. Chương trình bình đẳng giới	620	
- Kinh phí hoạt động	130	Vốn ngân sách địa phương
- Chương trình quốc gia bình đẳng giới	490	Trung ương hỗ trợ
8. Kinh phí Ban Chỉ đạo Đề án đào tạo nghề 1956	97	
9. Kinh phí chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi	378	Các cụ 90, 100 tuổi
10. Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội Nghị định số 67, 13	9.475	Phân bổ cho các huyện
11. Đề án phát triển công tác xã hội theo Quyết định số 32/2010/QĐ-TTg	336	
XI. SỰ NGHIỆP CHIẾU BÓNG	2.157	
1. Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng	2.157	
Trong đó: Theo đơn đặt hàng của Nhà nước	662	

* Đề nghị các đơn vị chủ động sử dụng 10% tiết kiệm chi thường xuyên, 35-40% số thu từ học phí, viện phí, thu sự nghiệp để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định. Số liệu chính thức sẽ được xác định trong kỳ báo cáo tiền lương 2012.

Phụ lục số II
DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ
VÀ MÔI TRƯỜNG KHỐI TỈNH NĂM 2012
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2011/NQ-HĐND
ngày 09 tháng 12 năm 2011 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị	Tổng số	Trong đó	
		Chi bộ máy	Chi sự nghiệp
Tổng số	140.863	18.463	122.400
I. SỰ NGHIỆP NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	46.442	17.082	29.360
1. Sự nghiệp lâm nghiệp	700		700
2. Chi cục Kiểm lâm	4.500		4.500
3. Trung tâm Khuyến nông - Khuyến ngư	7.150	3.250	3.900
4. Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường	1.229	459	770
5. Chi cục Bảo vệ thực vật	3.670	2.370	1.300
6. Chi cục Thú y	6.247	2.747	3.500
7. Trung tâm Điều tra, Quy hoạch thiết kế nông lâm	983	983	0
8. Chi cục Thủy lợi và Phòng chống bão lụt	2.638	778	1.860
9. Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi	5.800		5.800
10. BQL Rừng phòng hộ Hướng Hóa - Đakrông	2.629	1.489	1.140
11. BQL Rừng phòng hộ lưu vực sông Bến Hải	2.396	1.196	1.200
12. BQL Rừng phòng hộ lưu vực sông Thạch Hãn	1.445	545	900
13. Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản	2.089	1.229	860
14. Trung tâm Giống thủy sản	1.546	496	1.050
15. Ban Quản lý Cảng cá Quảng Trị	1.828	658	1.170
16. Chi cục Quản lý chất lượng nông sản và thủy sản	1.053	643	410
17. BQL Bảo tồn thiên nhiên biển đảo Cồn Cỏ	539	239	300

II. SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI	2.194	624	1.570
1. Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại	2.194	624	1.570
III. SỰ NGHIỆP GIAO THÔNG	13.000	0	13.000
1. Sửa chữa thường xuyên	7.500		7.500
2. Sửa chữa lớn	5.500		5.500
IV. SỰ NGHIỆP TÀI NGUYÊN	9.399	757	8.642
1. Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường	2.293	382	1.911
2. Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất	2.106	375	1.731
3. Sở Tài nguyên và Môi trường	5.000		5.000
V. SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	5.500	0	5.500
1. Sở Tài nguyên và Môi trường	2.500		2.500
2. Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật môi trường	2.500		2.500
3. Hỗ trợ hoạt động phối hợp cho các đơn vị	500		500
VI. HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN DU LỊCH	660	0	660
1. Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	240		240
2. Trung tâm Thông tin xúc tiến Du lịch	420		420
VII. XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI, THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ	340		340
1. Sở Công Thương	340		340
VIII. XÚC TIẾN ĐẦU TƯ	1.500		1.500
IX. KINH PHÍ THẨM ĐỊNH GIÁ TRỊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, THẨM ĐỊNH MIỄN THU THỦY LỢI PHÍ	140		140
1. Sở Tài chính	140		140
Trong đó: + Thẩm định giá trị quyền sử dụng đất	90		90
+ Thẩm định miễn thu thủy lợi phí	50		50
X. QUY HOẠCH KINH TẾ XÃ HỘI VÀ ĐÔ THỊ,	6.000		6.000

ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH			
XI. QUỸ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ	2.500		2.500
XII. KINH PHÍ THỰC HIỆN MIỄN THU THỦY LỢI PHÍ	45.438		45.438
XIII. KINH PHÍ DUY TU, SỬA CHỮA HẠ TẦNG KCN, KHU KINH TẾ, KHU DU LỊCH	2.750		2.750
1. BQL dự án Đầu tư xây dựng Khu Công nghiệp Nam Đông Hà	1.500		1.500
2. BQL dự án Đầu tư xây dựng Lao Bảo	1.000		1.000
3. Trung tâm Thông tin xúc tiến Du lịch	250		250
XIV. KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 18/2009/NQ-HĐND TỈNH VỀ MỘT SỐ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ, KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ TỈNH QUẢNG TRỊ GIAI ĐOẠN 2009 - 2015	5.000		5.000

Ghi chú:

- Đã bố trí kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2009/NQ-HĐND về tổ chức mạng lưới thú y cơ sở; phát triển một số giống cây trồng, vật nuôi và giống thủy sản chủ lực giai đoạn 2010 - 2015 và phát triển chăn nuôi tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2010 - 2015, định hướng đến năm 2020;

- Các đơn vị chủ động sử dụng số tiết kiệm chi thường xuyên 10% và 40% số thu sự nghiệp để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định. Số liệu chính thức được thông báo và xác định trong báo cáo tiền lương 2012.

Phụ lục số II**DỰ TOÁN CHI KHÁC KHỐI TỈNH NĂM 2012**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2011/NQ-HĐND
ngày 09 tháng 12 năm 2011 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị	Dự toán năm 2012
Tổng số	32.605
Trong đó:	
- Chương trình hành động phòng, chống mại dâm	400
- Chương trình quốc gia về an toàn lao động	1.205
- Kinh phí tu sửa nghĩa trang liệt sỹ (Trung ương hỗ trợ, phân bổ sau)	5.000
- Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt - Lào	8.000
- Chi khác	18.000
Trong đó: + Hỗ trợ Cục Thống kê thực hiện các nhiệm vụ của tỉnh	120
+ Các ngày lễ lớn trong năm 2012	

Phụ lục số II**DỰ TOÁN CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH KHỐI TỈNH NĂM 2012**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2011/NQ-HĐND
ngày 09 tháng 12 năm 2011 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị	Dự toán năm 2012
Tổng số	44.738
1. Chi quốc phòng	33.598
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	13.090
Trong đó: + Trang phục dân quân tự vệ cho lực lượng cơ động	1.032
+ Kinh phí thực hiện Đề án nâng cấp trang thiết bị bảo đảm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, công tác quân sự, quốc phòng địa phương từ năm 2001 - 2015 (theo Nghị quyết số 12/2010/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2010)	2.600
- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	1.850
- Kinh phí thực hiện Luật Dân quân tự vệ (phân bổ sau cho các địa phương, đơn vị)	18.658
2. Chi an ninh	8.140
- Công an tỉnh	2.970
Trong đó: có kinh phí trang cấp bảo vệ dân phố toàn tỉnh	300
- Kinh phí chế độ phụ cấp cho lực lượng công an xã (phân bổ sau)	5.170
3. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ an ninh, chính trị, an toàn xã hội một số vùng trọng điểm và công tác tôn giáo đặc thù của địa phương	3.000

Ghi chú:

- Chi nhiệm vụ Quốc phòng gồm: chi thường xuyên thuộc nhiệm vụ địa phương; chi huấn luyện dự bị động viên theo Pháp lệnh và Quy định của Chính Phủ; chi đào tạo Xã đội trưởng;

Kinh phí hoạt động Ban Chỉ đạo hậu cần địa phương; kinh phí hoạt động Ban Chỉ đạo xây dựng cơ sở; chi công tác quy tập mộ liệt sỹ; kinh phí mua báo Quân đội nhân dân theo Thông tư số 77/2011/TT-BQP ngày 23 tháng 5 năm 2011; Kinh phí thực hiện Đề án nâng cấp trang thiết bị bảo đảm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, công tác quân sự, quốc phòng địa phương từ năm 2011 - 2015 (theo Nghị quyết số 12/2010/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2010 của HĐND tỉnh);

- Công an tỉnh có kinh phí mua trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy và trang cấp bảo vệ dân phố theo Nghị định số 38/NĐ-CP; kinh phí phục vụ nhiệm vụ giáo dục an ninh - quốc phòng: 80 triệu;

Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo Bảo vệ bí mật Nhà nước: 90 triệu.

Phụ lục số II**DỰ TOÁN CHI VỐN ĐỐI ỨNG NĂM 2012**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2011/NQ-HĐND
ngày 09 tháng 12 năm 2011 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2012
	Tổng số	915
1	Dự án vốn JICA	150
2	Dự án tăng cường năng lực lập kế hoạch và thực thi trồng rừng (FICAB II) - Chi cục Lâm nghiệp	150
3	Dự án Agricord, Dự án Ded (Liên minh HTX)	435
4	Dự án chương trình sinh kế thủy sản khu vực cho các nước Nam Á và Đông Á tỉnh Quảng Trị	180

Phụ lục số III

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2012 CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2011/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2011 của HĐND tỉnh Quảng Trị)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Thành phố Đông Hà	Thị xã Quảng Trị	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Gio Linh	Huyện Cam Lộ	Huyện Hải Lăng	Huyện Triệu Phong	Huyện Hướng Hóa	Huyện Đakrông	Huyện đảo Cồn Cỏ
	Tổng cộng	1.626.619	202.789	89.496	220.741	183.354	120.038	199.847	203.648	236.322	157.341	13.043
I	THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	343.930	154.890	17.800	51.660	24.930	14.960	18.570	26.680	30.400	4.040	0
	Trong đó: Địa phương hưởng	339.780	153.290	17.670	51.360	24.405	14.720	18.475	26.600	29.220	4.040	
1	Thu ngoài quốc doanh	182.340	72.940	10.900	34.800	16.400	8.400	8.300	13.400	15.000	2.200	
2	Lệ phí trước bạ	76.300	44.500	3.840	6.400	3.600	2.350	2.480	2.350	10.100	680	
3	Thuế nhà đất	5.270	3.500	410	410	190	180	180	160	220	20	
4	Thu phí và lệ phí	8.410	2.700	290	920	950	520	520	480	1.570	460	
	Trong đó:											
	- Phí Trung ương	3.415	1.600	70	300	65	90	60	80	1.150	0	
	- Phí tỉnh	735	0	60	0	460	150	35	0	30	0	
	- Phí huyện, xã	4.260	1.100	160	620	425	280	425	400	390	460	
5	Thu cấp quyền sử dụng đất	45.000	18.000	1.000	7.000	1.000	2.000	5.000	8.000	2.500	500	
6	Thu tiền thuê đất	6.370	3.500	370	460	1.520	160	90	170	80	20	
7	Thuế thu nhập cá nhân	12.640	8.400	540	970	270	720	550	370	730	90	
8	Thu khác	1.600	800	100	150	100	50	100	100	150	50	
9	Thu tại xã	6.000	550	350	550	900	580	1.350	1.650	50	20	
II	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	1.282.689	47.899	71.696	169.081	158.424	105.078	181.277	176.968	205.922	153.301	13.043

Phụ lục số III
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2012 KHỐI HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2011/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2011 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Thành phố Đông Hà	Thị xã Quảng Trị	Huyện Hải Lăng	Huyện Triệu Phong	Huyện Gio Linh	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Cam Lộ	Huyện Đakrông	Huyện Hướng Hóa	Huyện đảo Côn Cỏ
	Tổng số	1.307.500	176.288	79.287	159.903	164.334	139.980	168.049	98.084	126.141	182.391	13.043
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	129.346	30.371	13.365	12.589	14.677	11.827	17.090	7.942	9.331	12.154	
	Trong đó:											
	- Chi XDGB tập trung phân bổ theo tiêu chí	62.496	10.371	4.365	6.589	6.677	6.827	7.590	3.942	6.831	9.304	
	+ Chi xây dựng cơ bản tập trung phân bổ	56.496	10.371	3.765	5.089	5.477	6.227	6.090	3.942	6.831	8.704	
	+ Thu hồi trả nợ vay KCHKM và GTNT	6.000		600	1.500	1.200	600	1.500			600	
	- Trung ương hỗ trợ có địa chỉ	21.850	2.000	8.000	1.000		4.000	2.500	2.000	2.000	350	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu đầu giá đất	45.000	18.000	1.000	5.000	8.000	1.000	7.000	2.000	500	2.500	
II	CHI THƯỜNG XUYẾN	1.148.240	141.488	64.204	143.696	145.980	124.956	147.424	87.950	113.684	166.182	12.676
1	Chi sự nghiệp kinh tế	60.647	17.203	8.093	3.659	3.760	3.782	6.489	3.842	4.154	5.798	3.867
2	Sự nghiệp môi trường	21.700	9.880	4.120	1.890	880	735	1.415	1.150	430	1.100	100
3	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	7.205	923	752	966	856	536	750	748	703	746	225
4	Chi sự nghiệp truyền thanh	6.262	836	388	611	451	508	725	340	1.042	1.166	195
5	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	3.300	429	150	404	419	364	352	201	382	449	150
6	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	826.125	85.551	35.022	107.646	110.137	92.639	110.102	61.717	87.839	134.927	545
	Trong đó: - Giáo dục	817.067	84.615	34.303	106.840	109.171	91.634	109.152	60.648	86.601	133.958	145
	- Đào tạo và Dạy nghề	9.058	936	719	806	966	1.005	950	1.069	1.238	969	400
7	Chi dân số	3.137	334	309	324	283	356	385	325	403	309	109
8	Chi bảo đảm xã hội	64.143	4.926	1.795	12.350	13.840	10.300	9.218	5.849	1.956	3.609	300
9	Chi quản lý hành chính	139.650	19.233	12.631	14.618	14.116	14.473	15.853	12.325	15.003	16.158	5.240
	Trong đó: Bộ sung trang thiết bị cho Phòng Tài chính	600	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60
10	Chi quốc phòng- an ninh	12.392	1.570	700	808	808	882	1.719	1.158	1.398	1.449	1.900
	- Chi quốc phòng	8.790	900	450	545	545	595	1.320	795	1.120	1.020	1.500
	- Chi an ninh	3.602	670	250	263	263	287	399	363	278	429	400
11	Chi khác (0.3% chi thường xuyên)	3.679	603	244	420	430	381	416	295	374	471	45
III	DỰ PHÒNG	29.914	4.429	1.718	3.618	3.677	3.197	3.535	2.192	3.126	4.055	367

Ghi chú:

- Chi thường xuyên đã bố trí mức lương tối thiểu 830.000 đồng (chưa trừ tiết kiệm chi thường xuyên, học phí, số tăng thu thực hiện năm 2011);
- Các lĩnh vực chi: giáo dục - đào tạo và dạy nghề, môi trường và chi dự phòng là chi tiêu dự toán mức tối thiểu; các lĩnh vực chi khác là chi tiêu hướng dẫn; căn cứ tình hình thực tế của địa phương để quyết định phù hợp;
- Chi sự nghiệp môi trường đã bao gồm chi hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý rác đường phố, duy trì cây xanh và hỗ trợ xử lý tại các bãi rác tập trung...
- Sự nghiệp giáo dục đã bao gồm phụ cấp và bảo hiểm xã hội của giáo viên ngoài biên chế theo Nghị quyết số 3.5/2004/NQ-HĐ của HĐND tỉnh (bố trí đủ phần ngân sách nhà nước đảm bảo); kinh phí thực hiện chuyển đổi loại hình trường bán công sang công lập theo Nghị quyết số 28/2010/NQ-HĐND; hỗ trợ miễn, giảm học phí và chi phí học tập theo Nghị định số 49/2010/NĐ-CP; hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 05 tuổi;
- Đã bố trí kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ;
- Đã bố trí kinh phí thực hiện các chế độ phụ cấp mới: Thâm niên giáo dục; phụ cấp công vụ; phụ cấp theo Hướng dẫn 05;
- Đã có chi dân số; cán bộ khuyến công; phụ cấp cấp ủy theo Quyết định số 169-QĐ/TW; phụ cấp nghề kiểm tra; phụ cấp cựu chiến binh cơ quan; kinh phí thực hiện một số chế độ theo Quy định số 13-QĐ/TU của Tỉnh ủy Quảng Trị; kinh phí giám sát đầu tư cộng đồng (05 triệu/huyện);
- Đã hỗ trợ kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2009/NQ-HĐND về tổ chức mạng lưới thú y cơ sở; phát triển một số giống cây trồng, vật nuôi và giống thủy sản chủ lực giai đoạn 2010 - 2015 và phát triển chăn nuôi tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2010 - 2015, định hướng đến 2020;
- Chi đảm bảo xã hội đã bố trí mức chi theo Nghị định số 13/2010/NĐ-CP;
- Đã bố trí phần tăng thêm thực hiện mức đóng BHYT, BHXH, BHTN theo quy định, trong đó đã tăng 01% BHXH theo lộ trình;
- Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ vận hành hệ thống Tabmis và phần mềm tin học phục vụ cho công tác quản lý tài chính;
- Đã hỗ trợ kinh phí kỷ niệm các ngày lễ trong năm 2012;
- Chi đảm bảo xã hội có hỗ trợ chăm sóc thường xuyên nghĩa trang liệt sỹ huyện;
- Đã bố trí kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cho đại biểu HĐND xã nhiệm kỳ 2011 - 2016 (Quyết định số 1374/QĐ-TTg ngày 12 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ);
- Các huyện, thành phố, thị xã chủ động bố trí kinh phí thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, chỉnh lý biến động đất đai từ nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ và Chỉ thị số 20/CT-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2011 của UBND tỉnh.

Phụ lục số III
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2012

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2011/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2011 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Nội dung	Tổng số	Thành phố Đông Hà	Thị xã Quảng Trị	Huyện Hải Lăng	Huyện Triệu Phong	Huyện Gio Linh	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Cam Lộ	Huyện Đakrông	Huyện Hướng Hóa
	Tổng số	314.969	24.901	10.079	39.849	39.234	42.849	52.392	21.714	31.200	52.751
I	CHI THƯỜNG XUYÊN	306.180	24.145	9.771	38.761	38.129	41.683	51.006	21.023	30.277	51.385
1	Chi bảo đảm xã hội	12.642	699	132	909	1.063	1.545	4.677	498	1.087	2.032
	- Trợ cấp hưu xã	9.556	461	72	439	495	1.043	4.149	250	879	1.768
	- Sự nghiệp xã hội khác	3.086	238	60	470	358	502	528	248	208	264
2	Sự nghiệp giáo dục	5.915	495	165	900	495	945	1.100	405	420	990
3	Sự nghiệp văn hóa - thông tin	5.361	537	142	549	657	632	1.002	440	511	891
	Trong đó: Kinh phí cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư	3.657	249	84	349	467	422	694	350	371	671
4	Sự nghiệp thể dục - thể thao	1.310	180	48	160	152	168	242	72	112	176
5	Sự nghiệp quốc phòng - an ninh	28.049	3.595	1.230	2.861	2.848	3.842	4.389	2.085	2.550	4.649
	- Quốc phòng	21.762	1.711	743	2.502	2.525	3.233	3.435	1.706	2.178	3.729
	- An ninh	6.287	1.884	487	359	323	609	954	379	372	920
6	Sự nghiệp kinh tế	18.141	3.189	566	1.638	1.841	2.597	3.216	1.167	1.455	2.472
7	Chi quản lý hành chính	233.614	15.225	7.468	31.613	30.940	31.814	36.219	16.273	24.045	40.017
8	Chi khác	1.148	225	20	131	133	140	161	83	97	158
II	CHI DỰ PHÒNG	8.789	756	308	1.088	1.105	1.166	1.386	691	923	1.366

Ghi chú:

- Các chỉ tiêu trên là chỉ tiêu hướng dẫn, căn cứ yêu cầu thực tế để bố trí cho phù hợp với tình hình địa phương;
- Chi xây dựng cơ bản được bố trí trong tổng nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung của huyện;
- Chi sự nghiệp giáo dục có bố trí kinh phí đào tạo cho cán bộ xã;
- Đã bố trí các khoản chi theo chế độ, chính sách của Trung ương và tỉnh:
- + Phụ cấp cấp ủy viên theo Quyết định số 169-QĐ/TW; chế độ phụ cấp cán bộ thú y xã và thú y thôn bản;
- + Kinh phí thanh tra nhân dân 04 triệu đồng/xã, phường, thị trấn;
- + Chế độ phụ cấp đối với lực lượng bảo vệ dân phố theo Nghị quyết số 07/2009/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2009 của HĐND tỉnh;
- + Chế độ đối với cán bộ khuyến nông, lâm, ngư;
- + Kinh phí giám sát đầu tư của cộng đồng theo Thông tư liên tịch số 04/2006/TTLT-KH&ĐT-UBTUMTTQVN-TC ngày 04 tháng 12 năm 2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam và Bộ Tài chính: 04 triệu đồng/xã;
- + Chế độ chi tiêu HĐND các cấp;
- + Phụ cấp cán bộ xóa đói giảm nghèo;
- + Kinh phí thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng văn hóa khu dân cư" theo Thông tư số 160/2010/TT-BTC ngày 19 tháng 10 năm 2010: 03 triệu đồng/khu dân cư; 05 triệu đồng/xã vùng khó;
- + Kinh phí lấy phiếu tín nhiệm chức danh chủ chốt theo Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11;
- + Kinh phí hỗ trợ Trung tâm học tập cộng đồng;
- + Hỗ trợ kinh phí xây dựng lịch sử Đảng bộ xã, phường, thị trấn;
- + Hỗ trợ kinh phí diễn tập theo cơ chế 02;
- + Bảo hiểm xã hội tăng thêm 01%;
- + Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp cho lực lượng dân quân tự vệ theo Nghị định 58/2010/NĐ-CP;
- + Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp công vụ theo Nghị định số 57/2011/NĐ-CP;
- + Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo Nghị định số 92/2009/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết số 09/2010/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2010 của HĐND tỉnh;
- Đã bố trí kinh phí hỗ trợ trang thiết bị tin học, phần mềm cho xã, phường, thị trấn;
- Chi đảm bảo xã hội có hỗ trợ chăm sóc thường xuyên các nghĩa trang liệt sỹ xã.

Phụ lục số III
SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2012
(Bao gồm cả ngân sách xã, phường, thị trấn)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2011/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2011 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Thu ngân sách huyện, thị xã được hưởng theo phân cấp năm 2012	Tăng thu thực hiện năm 2011 để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương (*)	Dự toán chi ngân sách huyện, thị xã, xã, phường năm 2012	Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện
	1	2	3	4	5
1	Thành phố Đông Hà	153.290		201.189	47.899
2	Thị xã Quảng Trị	17.670		89.366	71.696
3	Huyện Hải Lăng	18.475		199.752	181.277
4	Huyện Triệu Phong	26.600		203.568	176.968
5	Huyện Gio Linh	24.405		182.829	158.424
6	Huyện Vĩnh Linh	51.360		220.441	169.081
7	Huyện Cam Lộ	14.720		119.798	105.078
8	Huyện Đakrông	4.040		157.341	153.301
9	Huyện Hướng Hóa	29.220		235.142	205.922
10	Huyện đảo Cồn Cỏ			13.043	13.043
	Tổng cộng	339.780		1.622.469	1.282.689

Ghi chú:

- Số tăng thu 2011 (*) tạm tính, sẽ xác định chính thức và điều chỉnh lại trong kỳ báo cáo cải cách tiền lương tiếp theo trong năm 2012.